CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận Đống Đa, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102036848
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2025.03.31 11:42:20+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.1.0

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC TẠI NGÀY 31/12/2024

Tháng 3 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	6 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	10 - 11
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	12 - 14
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	15 - 16
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	17 - 57

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong năm 2024 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Vũ Thị Hương	Chủ tịch	
Bà Trần Kim Khánh	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Nga	Thành viên	
Ông Lê Việt Hà	Thành viên	
Ông Khương Đức Tiệp	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nhâm Hà Hải	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm từ ngày 18/01/2025
Ông Đặng Hải Chung	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Lê Thị Thu Hiền	Kế toán trưởng	

Ban Kiểm soát

Bà Chu Thị Hường	Trưởng ban	
Bà Vũ Ngọc Anh	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 19/04/2024
Bà Nguyễn Thị Dựu	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 19/04/2024
Bà Phạm Thị Bích Ngọc	Thành viên	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm 2024 và cho đến ngày lập báo cáo này là Ông Nhâm Hà Hải - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024. Trong việc lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0102036848 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH
Q. ĐỐNG ĐA - T.P. HÀ NỘI

Nhâm Hà Hải
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2025

UHY
Connect to possibility

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Tầng 5, Tháp B2, Tòa nhà Roman Plaza,
Đ. Tố Hữu, P. Đại Mỗ, Q. Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội
T: +84 24 5678 3999
E: info-uhy@uhy.vn
uhy.vn

Số: 389/2025/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27 tháng 03 năm 2025, từ trang 06 đến trang 57, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn và được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các Quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
UHY
MSDN: 0102021062
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Lê Quang Nghĩa	**Nguyễn Thị Thùy Trang**
Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 3660-2021-112-1	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 4710-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**2.544.709.772.677**	**2.152.652.361.833**
TÀI SẢN TÀI CHÍNH	**110**		**2.535.474.017.749**	**2.144.594.179.840**
Tiền và các khoản tương đương tiền	111	6	104.236.513.302	288.020.444.274
Tiền	*111.1*		*104.236.513.302*	*288.020.444.274*
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	7(a) 7(d)	1.201.282.674.854	340.471.024.743
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	113	7(b)	150.425.523.576	521.084.787.507
Các khoản cho vay	114	7(c)	1.065.893.244.020	727.397.182.812
Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	8	(19.023.599.821)	(18.551.069.421)
Các khoản phải thu	117	9(a)	29.944.782.273	16.499.857.953
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	*117.2*		*29.944.782.273*	*16.499.857.953*
Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	*117.3*		*16.710.469.266*	*8.720.027.927*
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	*117.4*		*13.234.313.007*	*7.779.830.026*
Trả trước cho người bán	118	10	124.246.706	250.470.970.041
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	9(b)	5.846.349.707	19.649.408.273
Các khoản phải thu khác	122	9(c)	3.247.133.352	3.069.423.878
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	11	(6.502.850.220)	(3.517.850.220)
TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	**130**		**9.235.754.928**	**8.058.181.993**
Tạm ứng	**131**		2.620.000.000	-
Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	**132**		32.087.700	33.940.000
Chi phí trả trước ngắn hạn	133	12	3.297.191.964	4.677.766.729
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		19.549.264	19.549.264
Tài sản ngắn hạn khác	137	13	3.266.926.000	3.326.926.000
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**845.333.140.570**	**146.079.772.441**
Tài sản tài chính dài hạn	**210**		**737.621.757.365**	**46.169.859.629**
Các khoản đầu tư	212		737.621.757.365	46.169.859.629
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	*212.1*	*7(b)*	*694.538.544.365*	-
Đầu tư dài hạn khác	*212.4*	*14*	*43.083.213.000*	*46.169.859.629*
Tài sản cố định	**220**		**76.160.382.464**	**78.897.654.612**
Tài sản cố định hữu hình	221	15	6.211.360.522	8.738.584.506
- Nguyên giá	*222*		*24.348.490.641*	*24.166.406.691*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223a*		*(18.137.130.119)*	*(15.427.822.185)*
Tài sản cố định vô hình	227	16	69.949.021.942	70.159.070.106
- Nguyên giá	*228*		*105.307.528.045*	*103.179.624.245*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229a*		*(35.358.506.103)*	*(33.020.554.139)*
Tài sản dài hạn khác	**250**		**31.551.000.741**	**21.012.258.200**
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	17	10.480.253.200	1.012.258.200
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		1.070.747.541	-
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	18	20.000.000.000	20.000.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**3.390.042.913.247**	**2.298.732.134.274**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.954.212.130.333**	**961.540.675.747**
Nợ phải trả ngắn hạn	**310**		**1.954.212.130.333**	**947.886.682.039**
Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	19(a)	1.893.725.960.117	921.060.402.528
Vay ngắn hạn	*312*		*1.893.725.960.117*	*921.060.402.528*
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	20	1.972.190.951	4.296.844.961
Phải trả người bán ngắn hạn	320	21	1.207.092.766	1.340.205.072
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	22	347.769.388	170.329.461
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	23	31.556.503.503	7.402.163.726
Phải trả người lao động	323		3.412.549.802	3.430.693.568
Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		176.600.800	177.961.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	325	24	15.301.527.825	5.390.479.973
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		56.944.454	336.144.516
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328	25	117.000.000	90.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	26	1.240.337.960	570.887.686
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		5.097.652.767	3.620.569.548
Nợ phải trả dài hạn	**340**		**-**	**13.653.993.708**
Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341	19(b)	-	13.480.000.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	173.993.708
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.435.830.782.914**	**1.337.191.458.527**
Vốn chủ sở hữu	**410**		**1.435.830.782.914**	**1.337.191.458.527**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	27	1.011.500.000.000	1.011.500.000.000
Vốn góp của chủ sở hữu	411.1	27.2	1.011.500.000.000	1.011.500.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411.1a*		*1.011.500.000.000*	*1.011.500.000.000*
Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		10.677.529.998	13.764.176.627
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		13.199.809.009	13.199.809.009
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		13.199.809.009	13.199.809.009
Lợi nhuận chưa phân phối	417	27.3	387.253.634.898	285.527.663.882
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	*417.1*	*27.4*	*391.536.625.062*	*284.831.689.048*
Lợi nhuận chưa thực hiện	*417.2*		*(4.282.990.164)*	*695.974.834*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**3.390.042.913.247**	**2.298.732.134.274**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	006	27.7	101.150.000	101.150.000
Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	28	695.615.000.000	112.658.280.000
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	29	132.417.970.000	487.914.800.000
Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013	30	1.600.000	-
TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	**021**	**31**	**19.305.700.900.000**	**8.678.926.950.000**
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		14.402.301.940.000	7.530.088.890.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		1.363.330.680.000	543.055.010.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		3.492.642.080.000	528.742.080.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		2.291.960.000	1.658.460.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		45.134.240.000	75.382.510.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	**022**	**32**	**82.572.360.000**	**23.246.800.000**
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		19.073.910.000	22.955.400.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		63.498.450.000	291.400.000

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền gửi của khách hàng	**026**	**33**	**234.765.718.130**	**405.530.103.251**
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)	027		234.759.051.980	405.376.534.601
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		6.666.150	153.568.650
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	**031**	**34**	**234.759.051.980**	**405.376.534.601**
Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)	031.1		233.671.113.396	404.325.522.426
Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		1.087.938.584	1.051.012.175
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	**035**	**35**	**6.666.150**	**153.568.650**

Trần Thị Thu Phương	**Lê Thị Thu Hiền**	**Nhâm Hà Hải**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	37	105.079.956.293	106.887.971.758
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	*01.1*	*37(a)*	*68.378.053.868*	*52.411.289.070*
Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	*01.2*	*37(b)*	*5.599.310.754*	*8.305.631.078*
Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	*01.3*	*37(c)*	*31.102.591.671*	*46.171.051.610*
Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	37(c)	55.420.056.157	38.030.637.096
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	37(c)	122.248.696.459	74.231.049.471
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		81.835.430.588	63.225.769.549
Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		9.614.210.930	5.234.316.457
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		4.581.462.248	4.543.828.385
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		231.818.182	150.000.000
Thu nhập hoạt động khác	11	37(d)	444.346.074	479.479.997
Cộng doanh thu hoạt động	**20**		**379.455.976.931**	**292.783.052.713**
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21	37	32.727.109.819	28.436.392.587
Lỗ bán các tài sản tài chính	*21.1*	*37(a)*	*20.904.092.818*	*21.640.242.217*
Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC	*21.2*	*37(b)*	*11.823.017.001*	*6.795.350.027*
Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	*21.3*		-	*800.343*
Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		284.272.301	2.504.491.704
Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		2.580.110.241	2.837.333.397
Chi phí hoạt động tự doanh	26		10.066.738.612	496.918.827
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		46.538.790.679	31.535.238.432
Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		13.471.542.389	9.164.465.249
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		2.562.020.214	2.546.511.941
Chi phí các dịch vụ khác	32	38	917.551.673	615.699.339
Cộng chi phí hoạt động	**40**		**109.148.135.928**	**78.137.051.476**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP)

Năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong năm	42		2.270.859.522	2.178.081.281
Doanh thu khác về đầu tư	44		-	9.951.505.834
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	**50**		**2.270.859.522**	**12.129.587.115**
CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
Chi phí lãi vay	52		56.723.163.320	52.441.609.563
Cộng chi phí tài chính	**60**		**56.723.163.320**	**52.441.609.563**
CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	**62**	**39**	**81.981.295.927**	**80.218.786.122**
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	**70**		**133.874.241.278**	**94.115.192.667**
THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
Thu nhập khác	71		9.092.087	89.266.620
Chi phí khác	72		2.158.479.028	239.746.544
Cộng kết quả hoạt động khác	**80**		**(2.149.386.941)**	**(150.479.924)**
TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	**90**		**131.724.854.337**	**93.964.712.743**
Lợi nhuận đã thực hiện	91		137.948.560.584	92.454.431.692
Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(6.223.706.247)	1.510.281.051
CHI PHÍ THUẾ TNDN	**100**		**28.521.800.102**	**20.110.551.774**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	40	29.766.541.351	19.808.495.564
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(1.244.741.249)	302.056.210
LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	**200**		**103.203.054.235**	**73.854.160.969**
Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	301		10.677.529.998	13.764.176.627
Tổng thu nhập toàn diện	**400**		**10.677.529.998**	**13.764.176.627**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/1 cổ phiếu)	501	41	1.020	714

Trần Thị Thu Phương	**Lê Thị Thu Hiền**	**Nhâm Hà Hải**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	**01**		**131.724.854.337**	**93.964.712.743**
2. Điều chỉnh cho các khoản	**02**		**(5.947.356.707)**	**(14.510.002.482)**
- Khấu hao TSCĐ	03		5.192.445.948	5.011.551.236
- Các khoản dự phòng	04		3.457.530.400	472.530.400
- Chi phí lãi vay	06		56.755.743.161	54.806.412.560
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(57.414.152.468)	(58.300.638.725)
- Dự thu tiền lãi	08		(13.938.923.748)	(8.720.027.927)
- Các khoản điều chỉnh khác	09		-	(7.779.830.026)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	**10**		**11.823.017.001**	**9.299.841.731**
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		11.823.017.001	6.795.350.027
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn HTM	12		-	2.504.491.704
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	**18**		**(5.599.310.754)**	**(8.305.631.078)**
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(5.599.310.754)	(8.305.631.078)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**30**		**(1.330.463.943.407)**	**(286.741.342.743)**
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(867.035.356.358)	805.686.645.396
- Tăng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn HTM	32		(323.879.280.434)	(523.213.699.476)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(338.496.061.208)	(347.356.466.063)
- (Tăng), giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		209.727.127	12.335.728.201
- (Tăng), giảm phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	37		13.803.058.566	14.615.683.037
- (Tăng), giảm các khoản phải thu khác	39		250.169.013.861	(145.221.176.507)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(2.558.147.700)	1.659.223.112
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		5.348.199.932	576.971.837
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		1.380.574.765	379.556.726
- Thuế TNDN đã nộp	43		(9.742.379.004)	(18.203.446.706)
- Lãi vay đã trả	44		(52.192.895.241)	(56.175.528.816)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(383.112.306)	(1.370.395.025)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		(1.360.200)	(85.938.300)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		4.130.177.430	(494.073.863)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(18.143.766)	339.134.490
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(1.756.963.871)	(30.213.560.786)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		27.000.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(9.467.995.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***60***		***(1.198.462.739.530)***	***(206.292.421.829)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(2.205.173.800)	(1.705.245.850)
2. - Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		7.509.090	-
5. - Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		57.690.915.679	51.106.007.708
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***70***		***55.493.250.969***	***49.400.761.858***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. - Tiền vay gốc	73		27.285.983.042.268	13.303.964.643.382
3.2 Tiền vay khác	73.2		27.285.983.042.268	13.303.964.643.382
4. - Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(26.326.797.484.679)	(13.034.019.240.854)
4.3 Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(26.326.797.484.679)	(13.034.019.240.854)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***80***		***959.185.557.589***	***269.945.402.528***
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm	**90**		**(183.783.930.972)**	**113.053.742.557**
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**101**	**6**	**288.020.444.274**	**174.966.701.717**
- Tiền	101.1		288.020.444.274	174.966.701.717
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	**103**	**6**	**104.236.513.302**	**288.020.444.274**
- Tiền	103.1		104.236.513.302	288.020.444.274

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		24.201.815.508.647	22.473.388.002.645
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(28.298.598.282.554)	(21.520.333.730.809)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		24.330.541.908.354	6.139.821.999.659
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(20.400.987.425.544)	(7.004.162.283.226)
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(3.389.191.524)	(3.002.847.239)
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		1.168.676.219.971	461.638.214.815
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(1.168.823.122.471)	(461.491.312.315)
Tăng/giảm tiền thuần trong năm	***20***		***(170.764.385.121)***	***85.858.043.530***
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	**30**		**405.530.103.251**	**319.672.059.721**
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31		405.530.103.251	319.672.059.721
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		405.376.534.601	319.665.393.571
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		153.568.650	6.666.150
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng	**40**		**234.765.718.130**	**405.530.103.251**
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41		234.765.718.130	405.530.103.251
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		234.759.051.980	405.376.534.601
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		6.666.150	153.568.650

Trần Thị Thu Phương	**Lê Thị Thu Hiền**	**Nhâm Hà Hải**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm 2024

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
			Năm 2023		Năm 2024			
	Tại 01/01/2023	Tại 01/01/2024	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tại 31/12/2023	Tại 31/12/2024
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
I. Biến động vốn chủ sở hữu	**1.262.468.234.984**	**1.337.191.458.527**	**76.404.277.939**	**(1.681.054.396)**	**122.588.151.918**	**(23.948.827.531)**	**1.337.191.458.527**	**1.435.830.782.914**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.011.500.000.000	1.011.500.000.000	-	-	-	-	1.011.500.000.000	1.011.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*1.011.500.000.000*	*1.011.500.000.000*	-	-	-	-	*1.011.500.000.000*	*1.011.500.000.000*
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	13.199.809.009	13.199.809.009	-	-	-	-	13.199.809.009	13.199.809.009
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	13.199.809.009	13.199.809.009	-	-	-	-	13.199.809.009	13.199.809.009
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	11.214.059.657	13.764.176.627	2.550.116.970	-	3.877.489.171	(6.964.135.800)	13.764.176.627	10.677.529.998
5. Lợi nhuận chưa phân phối	213.354.557.309	285.527.663.882	73.854.160.969	(1.681.054.396)	118.710.662.747	(16.984.691.731)	285.527.663.882	387.253.634.898
- Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	*213.866.807.316*	*284.831.689.048*	*72.645.936.128*	*(1.681.054.396)*	*108.182.019.233*	*(1.477.083.219)*	*284.831.689.048*	*391.536.625.062*
- Lợi nhuận chưa thực hiện	*(512.250.007)*	*695.974.834*	*1.208.224.841*	-	*10.528.643.514*	*(15.507.608.512)*	*695.974.834*	*(4.282.990.164)*
Cộng	**1.262.468.234.984**	**1.337.191.458.527**	**76.404.277.939**	**(1.681.054.396)**	**122.588.151.918**	**(23.948.827.531)**	**1.337.191.458.527**	**1.435.830.782.914**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

Năm 2024

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
			Năm 2023		Năm 2024			
	Tại 01/01/2023	Tại 01/01/2024	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tại 31/12/2023	Tại 31/12/2024
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
II. Thu nhập toàn diện khác								
1. Lãi/ lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	11.214.059.657	13.764.176.627	2.550.116.970	-	3.877.489.171	(6.964.135.800)	13.764.176.627	10.677.529.998
Cộng	**11.214.059.657**	**13.764.176.627**	**2.550.116.970**	**-**	**3.877.489.171**	**(6.964.135.800)**	**13.764.176.627**	**10.677.529.998**

Trần Thị Thu Phương
Người lập biểu

Lê Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

Nhâm Hà Hải
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103013960 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/09/2006 và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 16/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29/09/2006, và các Giấy phép điều chỉnh do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp gồm: Giấy phép điều chỉnh số 178/UBCK-GP ngày 10/12/2008, Giấy phép điều chỉnh số 365/UBCK-GP ngày 02/11/2010, Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC-UBCK ngày 26/02/2018, Giấy phép điều chỉnh số 79/GPĐC-UBCK ngày 16/09/2021, Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC-UBCK ngày 18/02/2022, Giấy phép điều chỉnh số 69/GPĐC-UBCK ngày 04/08/2022.

Trụ sở của Công ty đặt tại Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.011.500.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31/12/2024 là 1.011.500.000.000 đồng; tương đương 101.150.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:
- Chi nhánh Công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Công ty tại Thành phố Huế;
- Chi nhánh Công ty tại Thành phố Hải Phòng;
- Chi nhánh Công ty tại Thành phố Đà Nẵng;
- Chi nhánh Công ty tại Thành phố Thái Bình;
- Chi nhánh Công ty tại Thành phố Bắc Ninh;
- Chi nhánh Công ty tại Thành phố Vũng Tàu;
- Văn phòng đại diện tại Thành phố Sơn La;
- Chi nhánh Công ty tại Hà Nội.

1.2. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:
- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính được lập cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam "VND" và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Công ty Chứng khoán Việt Nam, các quy định áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các Công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210. Các Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Thực hiện kế toán Công ty chứng khoán trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Công ty Chứng khoán Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán được ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả hoạt động, báo cáo tình hình vốn chủ sở hữu và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

3.3 HÌNH THỨC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc ủy thác của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán. Khoản tiền này đang được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản ký quỹ cho việc thực hiện các giao dịch xóa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.1 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN (TIẾP)

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

Là số tiền Công ty nộp cho Trung tâm Lưu ký chứng khoán với khoản đóng góp cố định ban đầu là 120 triệu đồng và khoản đóng hàng năm được xác định bằng 0,01% trên giá trị giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch tại các Sở Giao dịch Chứng khoán được thanh toán qua thành viên lưu ký của năm liền trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

4.2 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

a. Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ (FVTPL), chỉ được xác định theo giá mua/ chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b. Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong số các điều kiện sau:

(i) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

(ii) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Việc phân loại vào các tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.2 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK mua vào/bán ra: Cơ sở ghi nhận tăng/giảm số lượng và giá trị chứng khoán FVTPL mua/bán trong Danh mục tài sản tài chính của CTCK được tính tại ngày T+2 đối với chứng khoán niêm yết và T+0 đối với chứng khoán chưa niêm yết.

Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Đối với các tài sản tài chính FVTPL niêm yết/đăng ký giao dịch, giá thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính.

Đối với các tài sản tài chính FVTPL không niêm yết/đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán, Công ty không thu thập được giá thị trường, Công ty đang ghi nhận giá trị các tài sản trên theo giá gốc.

Giá xuất của các tài sản tài chính này ghi nhận thông qua lãi/lỗ xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả thu nhập;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính HTM.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.2 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- Các khoản được Công ty phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được thực hiện bao gồm hợp đồng giao dịch ký quỹ và hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

Kết thúc kỳ kế toán, Công ty phải đánh giá dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp đảm bảo đối với khoản cho vay của CTCK theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, Công ty phải xác định giá trị của bất kỳ khoản lỗ do suy giảm giá trị của nhóm tài sản tài chính này và ghi nhận dự phòng suy giảm giá trị của các tài sản tài chính.

Mức lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị tài sản thuần tính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá trị khoản cho vay tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý theo thỏa thuận hoặc cam kết tại Hợp đồng vay có tài sản thế chấp đã ghi nhận trên sổ kế toán tại ngày trích lập dự phòng.

Các khoản phải thu và dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong năm đều được theo dõi tại chỉ tiêu "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính.

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác cùng dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.2 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/ lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c. Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm đánh giá lại do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán làm cơ sở để đánh giá lại là mức giá thu thập được từ các nguồn thông tin tham chiếu mà Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng mức giá này thể hiện giá thị trường của các chứng khoán này.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" – Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.2 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý".

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư này khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên cơ sở sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phi đi vay của các khoản cho vay".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.3 CÁC KHOẢN NHẬN KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC NGẮN HẠN, DÀI HẠN

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của Pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN, DÀI HẠN

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN, DÀI HẠN (TIẾP)

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 08/08/2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/04/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 48/2019/TT-BTC như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
- Từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm	30%
- Từ 01 năm đến dưới 02 năm	50%
- Từ 02 năm đến dưới 03 năm	70%
- Từ 03 năm trở lên	100%

4.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao (năm)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
- Máy móc, thiết bị	03 - 08
- Phương tiện vận tải	10
- Thiết bị văn phòng	04 - 06
- Phần mềm giao dịch, bằng sáng chế	03 - 08
- Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn, do đó Công ty không trích khấu hao	

4.6 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.7 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bão lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán qua các đại lý.

4.8 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

4.9 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã nhận được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí lãi tiền vay phải trả… được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

4.10 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.10 VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong năm. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

4.11 DOANH THU, THU NHẬP

- ***Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán:***

Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà Công ty được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

- ***Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ:***

Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các khoản chênh lệch giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra; Khoản thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu, tiền lãi phát sinh các khoản tiền gửi cố định thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL; Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL.

- ***Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):***

Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính HTM mà Công ty được nhận (lãi trái phiếu, lãi tiền gửi có kỳ hạn).

- ***Lãi từ các khoản cho vay và phải thu:***

Lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của pháp luật.

- ***Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):***

Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính AFS mà Công ty được nhận (lãi cổ tức, lãi trái phiếu, công cụ tiền tệ).

- ***Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính:***

Là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính cho khách hàng phù hợp với quy định của pháp luật. Doanh thu từ hoạt động tư vấn tài chính được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.12 DOANH THU, THU NHẬP (TIẾP)

- ***Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán:***

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư của Công ty được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động là khoản phí lưu ký chứng khoán thu được của nhà đầu tư có chứng khoán gửi lưu ký chứng khoán được xác định vào cuối mỗi tháng và phí quản lý sổ cổ đông.

4.13 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt được thanh toán hay chưa.

4.14 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH, CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Doanh thu tài chính bao gồm

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

4.15 CÁC KHOẢN THUẾ

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Báo cáo tình hình tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.15 CÁC KHOẢN THUẾ (TIẾP)

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 (Năm 2023 thuế suất thuế TNDN là 20%).

4.16 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

4.17 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, tất cả giao dịch và số dư với các bên liên quan được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

4.18 THÔNG TIN BỘ PHẬN

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm
		VND
Của Công ty Chứng khoán	**150.534.790**	**24.233.270.085.748**
- Cổ phiếu	76.328	2.162.664.500
- Trái phiếu	150.358.262	23.127.354.681.439
- Giấy tờ có giá	100.200	1.103.752.739.809
Của Nhà đầu tư	**2.449.957.374**	**56.315.105.975.691**
- Cổ phiếu	2.394.775.329	50.961.179.377.590
- Trái phiếu	50.462.165	5.259.504.113.911
- Chứng chỉ quỹ	4.719.880	94.422.484.190
Cộng	**2.600.492.164**	**80.548.376.061.439**

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	104.236.513.302	288.020.444.274
Cộng	**104.236.513.302**	**288.020.444.274**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
- Cổ phiếu niêm yết	22.076.112.639	16.776.712.002	21.116.414.919	15.994.114.552
- Cổ phiếu chưa niêm yết	47.061.278.765	47.059.221.564	47.068.944.716	47.061.780.163
- Trái phiếu niêm yết	-	-	5.551.460.766	5.213.165.028
- Trái phiếu chưa niêm yết	2.057.678.600	2.056.536.392	125.864.235.800	132.201.965.000
- Hợp đồng tiền gửi	1.031.845.041.096	1.031.845.041.096	140.000.000.000	140.000.000.000
- Chứng chỉ quỹ	1.011.137.659	960.000.000	-	-
- Chứng chỉ tiền gửi	102.585.163.800	102.585.163.800	-	-
Cộng	**1.206.636.412.559**	**1.201.282.674.854**	**339.601.056.201**	**340.471.024.743**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (TIẾP)

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Ngắn hạn	**150.425.523.576**	**150.425.523.576**	**521.084.787.507**	**521.084.787.507**
- Tiền gửi Ngân hàng TMCP An Bình	425.523.576	425.523.576	394.734.301	394.734.301
- Tiền gửi Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000
- Tiền gửi Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (1)	100.000.000.000	100.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
- Tiền gửi Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (2)	50.000.000.000	50.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Glexhomes	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư và Du lịch Vạn Hương	-	-	310.690.053.206	310.690.053.206
Dài hạn	**694.538.544.365**	**694.538.544.365**	-	-
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư và Du lịch Vạn Hương (3)	565.973.344.365	565.973.344.365	-	-
- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (4)	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-
- Trái phiếu Tập đoàn VinGroup - Công ty Cổ phần (5)	28.565.200.000	28.565.200.000	-	-
- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (6)	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-
Cộng	**844.964.067.941**	**844.964.067.941**	**521.084.787.507**	**521.084.787.507**

Thông tin các khoản đầu tư như sau:

(1) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại, tổng số tiền 100.000.000.000 đồng, thời hạn 1 năm.

(2) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, tổng số tiền 50.000.000.000 đồng, thời hạn 1 năm.

Các khoản tiền gửi ngân hàng nêu trên lãi suất dao động từ 5%/năm đến 5,7%/năm

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (TIẾP)

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

(3) Công ty nắm giữ 2.427 trái phiếu DRGCH2427002; 2.890 trái phiếu DRGCH2427003 và 300 trái phiếu DRGCH2427004 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Du lịch Vạn Hương.

Trái phiếu DRGCH2427002 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Du lịch Vạn Hương phát hành ngày 28/08/2024 và đáo hạn ngày 28/08/2027 (kỳ hạn 3 năm), lãi suất kỳ từ 28/08/2024 đến 31/12/2024 là 10%/năm;

Trái phiếu DRGCH2427003 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Du lịch Vạn Hương phát hành ngày 21/10/2024 và đáo hạn ngày 21/10/2027 (kỳ hạn 3 năm), lãi suất kỳ từ 21/10/2024 đến 31/12/2024 là 10%/năm;

Trái phiếu DRGCH2427004 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Du lịch Vạn Hương phát hành ngày 27/11/2024 và đáo hạn ngày 27/11/2027 (kỳ hạn 3 năm), lãi suất kỳ từ 27/11/2024 đến 31/12/2024 là 10%/năm.

(4) Công ty nắm giữ 50 trái phiếu BIDLH2431001 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Đây là trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có tài sản đảm bảo, thời hạn 7 năm kể từ ngày 10/05/2024, lãi suất được tính bằng lãi suất tham chiếu + biên độ 1,1%/năm.

(5) Công ty nắm giữ 285.652 trái phiếu VICH2325005 của Tập đoàn VinGroup - Công ty Cổ phần. Đây là trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có tài sản đảm bảo, thời hạn 24 tháng kể từ ngày 13/03/2024, lãi suất 14,5% trong 2 kỳ đầu tiên và được tính bằng Lãi suất tham chiếu + 4%/năm.

(6) Công ty nắm giữ 500 trái phiếu CTGL2331012 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Đây là trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có tài sản đảm bảo, thời hạn 8 năm kể từ ngày 29/12/2023, lãi suất được tính bằng lãi suất tham chiếu + 1,2%/năm.

c) Các khoản cho vay (*)

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Hoạt động margin	1.008.034.982.313	652.677.910.069
Hoạt động ứng trước tiền bán	57.858.261.707	74.719.272.743
Cộng	**1.065.893.244.020**	**727.397.182.812**

(*) Xem chi tiết Thuyết minh thông tin bổ sung tại Thuyết minh số 36.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (TIẾP)

d) Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	31/12/2024	01/01/2024	31/12/2024	01/01/2024	31/12/2024	01/01/2024	31/12/2024	01/01/2024	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL										
Cổ phiếu niêm yết	**22.076.112.639**	**21.116.414.919**	**16.776.712.002**	**15.994.114.552**	**59.969.000**	**7.223.458**	**(5.359.369.637)**	**(5.129.523.825)**	**16.776.712.002**	**15.994.114.552**
- SHN	21.100.892.639	21.100.892.637	15.744.108.002	15.975.639.000	-	-	(5.356.784.637)	(5.125.253.637)	15.744.108.002	15.975.639.000
- Cổ phiếu lẻ	975.220.000	15.522.282	1.032.604.000	18.475.552	59.969.000	7.223.458	(2.585.000)	(4.270.188)	1.032.604.000	18.475.552
Cổ phiếu chưa niêm yết	**47.061.278.765**	**47.068.944.716**	**47.059.221.564**	**47.061.780.163**	-	797.419	(2.057.201)	(7.961.972)	**47.059.221.564**	**47.061.780.163**
- Công ty CP Giấy An Hòa	41.842.300.000	41.842.300.000	41.842.300.000	41.842.300.000	-	-	-	-	41.842.300.000	41.842.300.000
- CTCP Bất Động Sản Exim	3.230.000.000	3.230.000.000	3.230.000.000	3.230.000.000	-	-	-	-	3.230.000.000	3.230.000.000
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	957.605.000	957.605.000	957.605.000	957.605.000	-	-	-	-	957.605.000	957.605.000
- Khác	1.031.373.765	1.039.039.716	1.029.316.564	1.031.875.163		797.419	(2.057.201)	(7.961.972)	1.029.316.564	1.031.875.163
Trái phiếu niêm yết	-	**5.551.460.766**	-	**5.213.165.028**	-	-	-	**(338.295.738)**	-	**5.213.165.028**
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Glexhomes	-	5.551.460.766	-	5.213.165.028	-	-		(338.295.738)	-	5.213.165.028
Trái phiếu chưa niêm yết	**2.057.678.600**	**125.864.235.800**	**2.056.536.392**	**132.201.965.000**	**1.336.012**	**6.337.729.200**	**(2.478.220)**	-	**2.056.536.392**	**132.201.965.000**
- Trái phiếu Công ty CP Đầu tư và Du lịch Vạn Hương	2.057.678.600	125.864.235.800	2.056.536.392	132.201.965.000	1.336.012	6.337.729.200	(2.478.220)	-	2.056.536.392	132.201.965.000
Hợp đồng tiền gửi	**1.031.845.041.096**	**140.000.000.000**	**1.031.845.041.096**	**140.000.000.000**	-	-	-	-	**1.031.845.041.096**	**140.000.000.000**
- Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại - PGD Trung Yên	-	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-	-	-	-	-	50.000.000.000
- Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga	140.000.000.000	40.000.000.000	140.000.000.000	40.000.000.000	-	-	-	-	140.000.000.000	40.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-	-	-	-	-	100.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Hà Thành	350.000.000.000	-	350.000.000.000	-	-	-	-	-	350.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (Tiếp)

d) Bảng tình hình biến động giá trị thị trường (tiếp)

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	31/12/2024	01/01/2024	31/12/2024	01/01/2024	31/12/2024	01/01/2024	31/12/2024	01/01/2024	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-	-	-	-	-	50.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank) - Hội Sở Chính	326.845.041.096	-	326.845.041.096	-	-	-	-	-	326.845.041.096	-
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Hà Nội	65.000.000.000	50.000.000.000	65.000.000.000	50.000.000.000	-	-	-	-	65.000.000.000	50.000.000.000
Chứng chỉ tiền gửi	**102.585.163.800**	-	**102.585.163.800**	-	-	-	-	-	**102.585.163.800**	-
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	102.585.163.800	-	102.585.163.800						102.585.163.800	-
Chứng chỉ quỹ	**1.011.137.659**	-	**960.000.000**	-	-	-	(51.137.659)	-	**960.000.000**	-
- CTCP Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán An Bình	1.011.137.659	-	960.000.000				(51.137.659)		960.000.000	-
Tổng	**1.206.636.412.559**	**339.601.056.201**	**1.201.282.674.854**	**340.471.024.743**	**61.305.012**	**6.345.750.077**	**(5.415.042.717)**	**(5.475.781.535)**	**1.201.282.674.854**	**340.471.024.743**

Thông tin chi tiết về trái phiếu

Tổ chức phát hành	Mã trái phiếu	Số lượng TP	Mệnh giá VND	Kỳ hạn	Loại trái phiếu	Lãi suất
Trái phiếu chưa niêm yết						
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Du lịch Vạn Hương	DRGCH2126001	18.970	100.000	60 tháng từ ngày 29/09/2021	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền có đảm bảo bằng tài	Lãi suất 9%/năm cho kỳ tính lãi đầu tiên, điều chỉnh cộng biên độ cho các kỳ tính lãi tiếp theo
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Du lịch Vạn Hương	VANHUONG.BOND.2019.02.07	1	100.000.000	07 năm từ ngày 30/06/2020	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền có đảm bảo bằng tài	Lãi suất 10%/năm cho kỳ tính lãi đầu tiên, điều chỉnh cộng biên độ cho các kỳ tính lãi tiếp theo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	(19.023.599.821)	(18.551.069.421)
Cộng	**(19.023.599.821)**	**(18.551.069.421)**

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	**29.944.782.273**	**16.499.857.953**
b) Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	**5.846.349.707**	**19.649.408.273**
- Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	1.390.322.667	1.390.282.667
- Phải thu hoạt động bảo lãnh phát hành chứng khoán	1.735.005.326	15.600.152.000
- Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	2.549.070.514	2.490.131.388
- Phải thu hoạt động tư vấn tài chính	52.500.000	52.500.000
- Phải thu các dịch vụ khác	119.451.200	116.342.218
c) Phải thu khác	**3.247.133.352**	**3.069.423.878**
- Phải thu khác	3.247.133.352	3.069.423.878
Cộng	**39.038.265.332**	**39.218.690.104**

10. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
- Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm Tài chính Công nghệ DTND	-	250.000.000
- Khách lẻ nhận tiền đặt cọc Trái phiếu	-	250.189.710.041
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	124.246.706	31.260.000
Cộng	**124.246.706**	**250.470.970.041**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Giá trị phải thu khó đòi	Năm 2024				Năm trước
		01/01/2024	Số trích lập trong năm	Số hoàn nhập trong năm	31/12/2024	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	**7.967.850.220**	**(3.517.850.220)**	**(2.985.000.000)**	**-**	**(6.502.850.220)**	**(3.517.850.220)**
- Bà Nguyễn Hoài Anh	1.390.282.667	(1.390.282.667)	-	-	(1.390.282.667)	(1.390.282.667)
- Bà Mai Mỹ Trang	1.186.912.000	(1.186.912.000)	-	-	(1.186.912.000)	(1.186.912.000)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ khách sạn Soleil	2.500.000.000	-	(1.750.000.000)	-	(1.750.000.000)	-
- Công ty Cổ phần Sunshine Cab	1.350.000.000	-	(855.000.000)	-	(855.000.000)	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Nhà Sunshine	600.000.000	-	(380.000.000)		(380.000.000)	-
- Khách hàng khác	940.655.553	(940.655.553)	-	-	(940.655.553)	(940.655.553)
Cộng	**7.967.850.220**	**(3.517.850.220)**	**(2.985.000.000)**	**-**	**(6.502.850.220)**	**(3.517.850.220)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
- Chi phí trả trước về thuê văn phòng, thuê kho	1.097.004.000	1.107.431.220
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	233.471.711	929.030.796
- Chi phí trả trước về thi công nội thất văn phòng	358.782.868	1.413.790.591
- Chi phí trả trước về cước đường truyền, cước điện thoại,...	213.822.058	1.071.497.580
- Chi phí bảo trì phần mềm	300.354.164	-
- Chi phí mua phần mềm	577.231.671	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	516.525.492	156.016.542
Cộng	**3.297.191.964**	**4.677.766.729**

13. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
- Phải thu khách hàng khác	766.926.000	826.926.000
- Phải thu khác	2.500.000.000	2.500.000.000
Cộng	**3.266.926.000**	**3.326.926.000**

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư dài hạn khác	**32.405.683.002**	**43.083.213.000**	**32.405.683.002**	**46.169.859.629**
Cổ phiếu niêm yết Ngân hàng TMCP An Bình (1)	32.405.683.002	43.083.213.000	32.405.683.002	46.169.859.629
Cộng	**32.405.683.002**	**43.083.213.000**	**32.405.683.002**	**46.169.859.629**

Thông tin các khoản đầu tư như sau:

(1) Tại ngày 31/12/2024, Công ty đang nắm giữ 5.901.810 Cổ phiếu của Ngân hàng TMCP An Bình có mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Chênh lệch đầu kỳ, cuối kỳ do đánh giá lại khoản đầu tư AFS này theo giá trị thị trường được ghi nhận vào Chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2024	**220.000.001**	**21.495.937.690**	**2.413.680.000**	**36.789.000**	**24.166.406.691**
Mua trong năm	-	327.270.000	-	-	327.270.000
Thanh lý	-	(145.186.050)	-	-	(145.186.050)
31/12/2024	**220.000.001**	**21.678.021.640**	**2.413.680.000**	**36.789.000**	**24.348.490.641**
HAO MÒN LUỸ KẾ					
01/01/2024	**(220.000.001)**	**(13.874.582.795)**	**(1.318.677.067)**	**(14.562.322)**	**(15.427.822.185)**
Khấu hao trong năm	-	(2.603.928.728)	(241.368.000)	(9.197.256)	(2.854.493.984)
Thanh lý	-	145.186.050	-	-	145.186.050
31/12/2024	**(220.000.001)**	**(16.333.325.473)**	**(1.560.045.067)**	**(23.759.578)**	**(18.137.130.119)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2024	**-**	**7.621.354.895**	**1.095.002.933**	**22.226.678**	**8.738.584.506**
31/12/2024	**-**	**5.344.696.167**	**853.634.933**	**13.029.422**	**6.211.360.522**

Tại ngày 31/12/2024, Tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng số tiền là: 9.797.213.311 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm giao dịch, kế toán VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2024	**61.500.000.000**	**41.679.624.245**	**103.179.624.245**
Mua trong năm	-	2.127.903.800	2.127.903.800
31/12/2024	**61.500.000.000**	**43.807.528.045**	**105.307.528.045**
HAO MÒN LUỸ KẾ			
01/01/2024	-	**(33.020.554.139)**	**(33.020.554.139)**
Khấu hao trong năm	-	(2.337.951.964)	(2.337.951.964)
31/12/2024	-	**(35.358.506.103)**	**(35.358.506.103)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2024	**61.500.000.000**	**8.659.070.106**	**70.159.070.106**
31/12/2024	**61.500.000.000**	**8.449.021.942**	**69.949.021.942**

Tại ngày 31/12/2024, Tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng số tiền là: 25.536.960.832 đồng.

17. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Dài hạn	**10.480.253.200**	**1.012.258.200**
- Đặt cọc thuê văn phòng	10.417.100.000	973.105.000
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược khác	63.153.200	39.153.200
Cộng	**10.480.253.200**	**1.012.258.200**

18. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
- Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
- Tiền nộp bổ sung	11.783.064.342	11.783.064.342
- Tiền lãi phân bổ trong kỳ	8.096.935.658	8.096.935.658
Cộng	**20.000.000.000**	**20.000.000.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2024 VND	Số vay trong năm VND	Số trả trong năm VND	31/12/2024 VND
a) Vay ngắn hạn	**921.060.402.528**	**27.282.483.042.268**	**26.309.817.484.679**	**1.893.725.960.117**
Vay ngân hàng (1)	719.400.000.000	5.852.400.000.000	4.832.800.000.000	1.739.000.000.000
Vay cá nhân (2)	201.660.402.528	21.430.083.042.268	21.477.017.484.679	154.725.960.117
b) Vay dài hạn	**13.480.000.000**	**3.500.000.000**	**16.980.000.000**	-
Công ty TNHH Meta Property Management	13.480.000.000	3.500.000.000	16.980.000.000	-
Tổng cộng	**934.540.402.528**	**27.285.983.042.268**	**26.326.797.484.679**	**1.893.725.960.117**

Thông tin bổ sung của các khoản vay ngân hàng:

(1) Các khoản vay Ngân hàng có lãi suất từ 3,4% đến 7,5% và có tài sản đảm bảo là các trái phiếu thuộc sở hữu của Công ty hoặc các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn hoặc không có tài sản đảm bảo.

(2) Khoản vay các đối tượng khác là số tiền khách hàng đồng ý cho Công ty vay, mức lãi suất do Công ty công bố áp dụng từng thời kỳ làm căn cứ để trả lãi cho Khách hàng.

20. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải trả về tiền mua CP phát hành thêm	685.288.000	2.566.288.000
Phải trả hoa hồng cộng tác viên	1.103.724.641	1.551.918.651
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	183.178.310	178.638.310
Cộng	**1.972.190.951**	**4.296.844.961**

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ông Nguyễn Sơn	392.496.075	392.496.075
Công ty Cổ Phần xây dựng và thương mại Tất Đạt	645.271.154	645.271.154
Các đối tượng khác	169.325.537	302.437.843
Cộng	**1.207.092.766**	**1.340.205.072**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ứng trước hợp đồng tư vấn	125.000.000	140.060.000
Ứng trước hoạt động môi giới chứng khoán	222.769.388	30.269.461
Cộng	**347.769.388**	**170.329.461**

23. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Thuế Giá trị gia tăng	47.622.236	3.308.213
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	24.842.126.529	4.817.964.182
Thuế Thu nhập cá nhân	6.666.754.738	2.580.891.331
Cộng	**31.556.503.503**	**7.402.163.726**

24. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí lãi vay phải trả	6.191.439.947	1.628.592.027
Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính	3.455.856.546	2.632.642.635
Chi phí tư vấn tài chính	-	190.454.000
Chi phí hoạt động Công ty chứng khoán	5.654.231.332	938.791.311
Cộng	**15.301.527.825**	**5.390.479.973**

25. NHẬN KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC NGẮN HẠN

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Nhận đặt cọc dịch vụ chứng khoán	117.000.000	90.000.000
Cộng	**117.000.000**	**90.000.000**

26. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.240.337.960	570.887.686
Cộng	**1.240.337.960**	**570.887.686**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

27. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

27.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (**)	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ (**)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2023	**1.011.500.000.000**	**11.214.059.657**	**13.199.809.009**	**13.199.809.009**	**213.354.557.309**	**1.262.468.234.984**
- Lãi trong năm	-	-	-	-	73.854.160.969	73.854.160.969
- Phân phối lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	(1.681.054.396)	(1.681.054.396)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2022	-	-	-	-	*(1.681.054.396)*	*(1.681.054.396)*
- Tăng chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	2.550.116.970	-	-	-	2.550.116.970
31/12/2023	**1.011.500.000.000**	**13.764.176.627**	**13.199.809.009**	**13.199.809.009**	**285.527.663.882**	**1.337.191.458.527**
01/01/2024	**1.011.500.000.000**	**13.764.176.627**	**13.199.809.009**	**13.199.809.009**	**285.527.663.882**	**1.337.191.458.527**
- Lãi trong năm	-	-	-	-	103.203.054.235	103.203.054.235
- Phân phối lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	(1.477.083.219)	(1.477.083.219)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2023 (*)	-	-	-	-	*(1.477.083.219)*	*(1.477.083.219)*
- Giảm chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	(3.086.646.629)	-	-	-	(3.086.646.629)
31/12/2024	**1.011.500.000.000**	**10.677.529.998**	**13.199.809.009**	**13.199.809.009**	**387.253.634.898**	**1.435.830.782.914**

(*) Phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 13/NQ-ĐHĐCĐ2024 ngày 19/04/2024.

(**) Tại ngày 31/12/2024, Công ty chưa thực hiện xử lý 2 quỹ gồm Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ có số dư lần lượt là 13.199.809.009 đồng và 13.199.809.009 đồng theo Thông tư 114/2021/TT-BTC ngày 17/12/2021 của Bộ tài chính về việc bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06/10/2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

27. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

27.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Cổ đông	31/12/2024 VND	31/12/2024 Tỷ lệ %	01/01/2024 VND	01/01/2024 Tỷ lệ %
- Tập đoàn Geleximco - CTCP	463.795.170.000	45,85%	463.795.170.000	45,85%
- Ông Chu Văn Mân	40.500.000.000	4,00%	50.541.800.000	5,00%
- Ông Nguyễn Văn Anh	67.649.180.000	6,69%	67.649.180.000	6,69%
- Ông Vũ Đức Chính	108.550.710.000	10,73%	108.550.710.000	10,73%
- Bà Vũ Thị Minh Trang	75.388.500.000	7,45%	75.388.500.000	7,45%
- Vốn góp của cổ đông khác (dưới 5%)	255.616.440.000	25,27%	245.574.640.000	24,28%
Cộng	**1.011.500.000.000**	**100%**	**1.011.500.000.000**	**100%**

27.3 LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Lợi nhuận đã thực hiện	391.536.625.062	284.831.689.048
Lợi nhuận chưa thực hiện	(4.282.990.164)	695.974.834
Cộng	**387.253.634.898**	**285.527.663.882**

27.4 TÌNH HÌNH PHÂN PHỐI THU NHẬP CHO CỔ ĐÔNG HOẶC CÁC THÀNH VIÊN GÓP VỐN

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	284.831.689.048	213.866.807.316
Lỗ/Lãi chưa thực hiện tính đến cuối năm tài chính	(4.282.990.164)	695.974.834
Lỗ/lãi đã thực hiện năm nay tính từ đầu năm	108.182.019.233	72.645.936.128
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp tính đến cuối năm tài chính	393.013.708.281	286.512.743.444
Số lợi nhuận phân phối	(1.477.083.219)	(1.681.054.396)
+ Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	*(1.477.083.219)*	*(1.681.054.396)*
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối năm	**391.536.625.062**	**284.831.689.048**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

27. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

27.5 TÌNH HÌNH PHÂN PHỐI THU NHẬP CHO CỔ ĐÔNG HOẶC CÁC THÀNH VIÊN GÓP VỐN

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 13/NQ-ĐHĐCĐ2024 ngày 19/04/2024 về việc trích lập các quỹ và phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	100%	73.854.160.969
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	*2%*	*1.477.083.219*
Lợi nhuận chưa phân phối	98%	72.377.077.750

27.6 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.011.500.000.000	1.011.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	1.011.500.000.000	1.011.500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã phân phối	-	-

27.7 CỔ PHIẾU

	31/12/2024 CP	01/01/2024 CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	101.150.000	101.150.000
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	**101.150.000**	**101.150.000**
+ Cổ phiếu phổ thông	101.150.000	101.150.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**101.150.000**	**101.150.000**
+ Cổ phiếu phổ thông	101.150.000	101.150.000
* *Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)*	*10.000*	*10.000*

28. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
- Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	645.538.000.000	110.214.880.000
- Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	50.000.000.000	-
- Tài sản tài chính chờ thanh toán	77.000.000	2.443.400.000
Cộng	**695.615.000.000**	**112.658.280.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
- Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	132.417.970.000	487.914.800.000
Cộng	**132.417.970.000**	**487.914.800.000**

30. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐƯỢC HƯỞNG QUYỀN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tài sản tài chính được hưởng quyền của Công ty	1.600.000	-
Cộng	**1.600.000**	**-**

31. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
- Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	14.402.301.940.000	7.530.088.890.000
- Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	1.363.330.680.000	543.055.010.000
- Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	3.492.642.080.000	528.742.080.000
- Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	2.291.960.000	1.658.460.000
- Tài sản tài chính chờ thanh toán	45.134.240.000	75.382.510.000
Cộng	**19.305.700.900.000**	**8.678.926.950.000**

32. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
- Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	19.073.910.000	22.955.400.000
- Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	63.498.450.000	291.400.000
Cộng	**82.572.360.000**	**23.246.800.000**

33. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	**234.759.051.980**	**405.376.534.601**
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước	233.671.113.396	404.325.522.426
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài	1.087.938.584	1.051.012.175
Tiền gửi của tổ chức phát hành	**6.666.150**	**153.568.650**
- Tiền gửi thanh toán cổ tức của tổ chức phát hành	6.666.150	153.568.650
Cộng	**234.765.718.130**	**405.530.103.251**

34. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	**234.759.051.980**	**405.376.534.601**
- Nhà đầu tư trong nước	233.671.113.396	404.325.522.426
- Nhà đầu tư nước ngoài	1.087.938.584	1.051.012.175
Cộng	**234.759.051.980**	**405.376.534.601**

35. PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
- Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	6.666.150	153.568.650
Cộng	**6.666.150**	**153.568.650**

36. PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải trả nghiệp vụ margin	**1.008.034.982.313**	**652.677.910.069**
- Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	1.008.034.982.313	652.677.910.069
Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	**57.858.261.707**	**74.719.272.743**
- Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	57.858.261.707	74.719.272.743
Phải trả Nhà đầu tư trong nước	*57.858.261.707*	*74.719.272.743*
Cộng	**1.065.893.244.020**	**727.397.182.812**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

37. THU NHẬP

a. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

	Số lượng bán VND	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm nay		Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước	
				Lãi VND	Lỗ VND	Lãi VND	Lỗ VND
- Cổ phiếu niêm yết	800	16.899.900	15.522.280	6.167.708	4.790.088	-	3.590.000
- Cổ phiếu chưa niêm yết	10.268	85.714.600	91.665.951	257.419	6.208.770	-	-
- Trái phiếu	75.349.379	11.220.012.470.301	11.172.690.373.870	68.215.190.391	20.893.093.960	48.680.597.444	21.616.500.817
- Tài sản tài chính khác	50	500.156.438.350	500.000.000.000	156.438.350	-	3.730.691.626	20.151.400
Cộng	**75.360.497**	**11.720.271.523.151**	**11.672.797.562.101**	**68.378.053.868**	**20.904.092.818**	**52.411.289.070**	**21.640.242.217**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

37. THU NHẬP (TIẾP)

b. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

FVTPL	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị thị trường/ Giá hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại 31/12/2024		Chênh lệch đánh giá lại tại 01/01/2024		Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán	
			Đánh giá tăng VND	Đánh giá giảm VND	Đánh giá tăng VND	Đánh giá giảm VND	Đánh giá tăng VND	Đánh giá giảm VND
Cổ phiếu niêm yết	**22.076.112.639**	**16.776.712.002**	**59.969.000**	**(5.359.369.637)**	**7.223.458**	**(5.129.523.825)**	**990.363.188**	**(1.167.463.458)**
- SHN	21.100.892.639	15.744.108.002	-	(5.356.784.637)	-	(5.125.253.637)	926.124.000	(1.157.655.000)
- Cổ phiếu lẻ	975.220.000	1.032.604.000	59.969.000	(2.585.000)	7.223.458	(4.270.188)	64.239.188	(9.808.458)
Cổ phiếu chưa niêm yết	**47.061.278.765**	**47.059.221.564**	-	**(2.057.201)**	**797.419**	**(7.961.972)**	**5.994.671**	**(887.319)**
- CTCP Giấy An Hòa	41.842.300.000	41.842.300.000	-	-	-	-	-	-
- CTCP Bất Động Sản Exim	3.230.000.000	3.230.000.000	-	-	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	957.605.000	957.605.000	-	-	-	-	-	-
- Khác	1.031.373.765	1.029.316.564		(2.057.201)	797.419	(7.961.972)	5.994.671	(887.319)
Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-	-	**(338.295.738)**	**545.207.686**	**(206.911.948)**
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Glexhomes	-	-	-	-	-	(338.295.738)	545.207.686	(206.911.948)
Trái phiếu chưa niêm yết	**2.057.678.600**	**2.056.536.392**	**1.336.012**	**(2.478.220)**	**6.337.729.200**	-	**4.057.745.209**	**(10.396.616.617)**
- Công ty CP Đầu tư và Du lịch Vạn Hương	2.057.678.600	2.056.536.392	1.336.012	(2.478.220)	6.337.729.200	-	4.057.745.209	(10.396.616.617)
Hợp đồng tiền gửi	**1.031.845.041.096**	**1.031.845.041.096**	-	-	-	-	-	-
Chứng chỉ tiền gửi	**102.585.163.800**	**102.585.163.800**	-	-	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	102.585.163.800	102.585.163.800	-	-	-	-	-	-
Chứng chỉ quỹ	**1.011.137.659**	**960.000.000**	-	**(51.137.659)**	-	-	-	**(51.137.659)**
- CTCP Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán An Bình	1.011.137.659	960.000.000	-	(51.137.659)	-	-	-	(51.137.659)
Cộng	**1.206.636.412.559**	**1.201.282.674.854**	**61.305.012**	**(5.415.042.717)**	**6.345.750.077**	**(5.475.781.535)**	**5.599.310.754**	**(11.823.017.001)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

37. THU NHẬP (TIẾP)

c. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	31.102.591.671	46.171.051.610
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	55.420.056.157	38.030.637.096
Từ các khoản cho vay	122.248.696.459	74.231.049.471
Cộng	**208.771.344.287**	**158.432.738.177**

d. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu nhập hoạt động khác	**444.346.074**	**479.479.997**
- Doanh thu cho thuê tài sản	98.181.818	98.181.818
- Doanh thu khác	346.164.256	381.298.179
Cộng	**444.346.074**	**479.479.997**

38. CHI PHÍ NGOÀI CHI PHÍ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác	**917.551.673**	**615.699.339**
- Chi phí dịch vụ tài chính khác	220.000	608.206.891
- Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành	7.331.673	7.492.448
- Chi dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	910.000.000	-
Cộng	**917.551.673**	**615.699.339**

39. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	58.721.312.873	57.126.702.496
Chi phí công cụ, dụng cụ, vật tư văn phòng	1.399.499.958	2.037.782.142
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.192.445.948	5.011.551.236
Chi phí thuế, phí và lệ phí	18.882.053	23.313.309
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.649.155.095	16.019.436.939
Cộng	**81.981.295.927**	**80.218.786.122**

40. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Bảng tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**131.724.854.337**	**93.964.712.743**
Các khoản điều chỉnh tăng	**23.086.265.462**	**12.395.128.025**
Chi phí không hợp lệ	*11.263.248.461*	*5.599.777.998*
Lỗ do đánh giá lại các tài sản tài chính	*11.823.017.001*	*6.795.350.027*
Các khoản điều chỉnh giảm	**(5.600.487.154)**	**(8.306.068.778)**
Cổ tức, lợi nhuận được chia	*(1.176.400)*	*(437.700)*
Lãi do đánh giá lại các tài sản tài chính	*(5.599.310.754)*	*(8.305.631.078)*
Tổng thu nhập chịu thuế	**149.210.632.645**	**98.053.771.990**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp trong năm	29.842.126.529	19.610.754.398
Thuế TNDN năm 2022 giảm sau quyết toán	(75.585.178)	197.741.166
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**29.766.541.351**	**19.808.495.564**

41. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	**103.203.054.235**	**73.854.160.969**
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	(1.681.054.396)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	101.150.000	101.150.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	**1.020**	**714**

(*) Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính năm 2024, Công ty chưa có số liệu chính xác về việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2024 nên chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu được xác định trên cơ sở chưa loại trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

42. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc/ Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc/ Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	104.236.513.302	-	288.020.444.274	-
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	1.201.282.674.854	-	340.471.024.743	-
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	844.964.067.941	-	521.084.787.507	-
Các khoản cho vay	1.065.893.244.020	(19.023.599.821)	727.397.182.812	(18.551.069.421)
Các khoản phải thu	39.038.265.332	(6.502.850.220)	39.218.690.104	(3.517.850.220)
Đầu tư dài hạn	43.083.213.000	-	46.169.859.629	-
Cộng	**3.298.497.978.449**	**(25.526.450.041)**	**1.962.361.989.069**	**(22.068.919.641)**

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.893.725.960.117	934.540.402.528
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	4.419.621.677	6.207.937.719
Chi phí phải trả	15.301.527.825	5.390.479.973
Cộng	**1.913.447.109.619**	**946.138.820.220**
Trạng thái ròng	**1.385.050.868.830**	**1.016.223.168.849**

Theo quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC, tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính.

43. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty, Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro này như tổng hợp dưới đây.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có hai loại rủi ro: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Rủi ro về giá

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư, bán chứng khoán tự doanh. Tại mỗi kỳ lập báo cáo, Công ty đánh giá rủi ro căn cứ vào tình hình thị trường: giá cổ phiếu, mức độ nắm giữ, trạng thái nắm giữ. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản cho vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

43. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	104.236.513.302	-	-	104.236.513.302
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	150.425.523.576	594.538.544.365	100.000.000.000	844.964.067.941
- Các khoản cho vay	1.046.869.644.199	-	-	1.046.869.644.199
- Các khoản phải thu	32.535.415.112	-	-	32.535.415.112
Cộng	**1.334.067.096.189**	**594.538.544.365**	**100.000.000.000**	**2.028.605.640.554**
Tại ngày 01/01/2024				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	288.020.444.274	-	-	288.020.444.274
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	521.084.787.507	-	-	521.084.787.507
- Các khoản cho vay	708.846.113.391	-	-	708.846.113.391
- Các khoản phải thu	35.700.839.884	-	-	35.700.839.884
Cộng	**1.553.652.185.056**	**-**	**-**	**1.553.652.185.056**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

43. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024				
- Vay và nợ	1.893.725.960.117	-	-	1.893.725.960.117
- Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	4.419.621.677	-	-	4.419.621.677
- Chi phí phải trả	15.301.527.825	-	-	15.301.527.825
Cộng	**1.913.447.109.619**	**-**	**-**	**1.913.447.109.619**
Tại ngày 01/01/2024				
- Vay và nợ	921.060.402.528	13.480.000.000	-	934.540.402.528
- Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	6.207.937.719	-	-	6.207.937.719
- Chi phí phải trả	5.390.479.973	-	-	5.390.479.973
Cộng	**932.658.820.220**	**13.480.000.000**	**-**	**946.138.820.220**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

44. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

45. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Năm nay

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	Hoạt động đầu tư tự doanh	Hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành CK	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động	86.416.892.836	160.500.012.450	9.614.210.930	122.924.860.715	379.455.976.931
Chi phí hoạt động	49.100.810.893	46.991.139.652	9.274.251.168	3.781.934.215	109.148.135.928
Doanh thu không phân bổ	-	-	-	-	2.270.859.522
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	138.704.459.247
Kết quả hoạt động	**37.316.081.943**	**113.508.872.798**	**339.959.762**	**119.142.926.500**	**133.874.241.278**
Tài sản bộ phận trực tiếp	4.111.344.381	2.089.329.955.795	1.735.005.326	1.046.869.644.199	3.142.045.949.701
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	247.996.963.546
Tổng tài sản	**4.111.344.381**	**2.089.329.955.795**	**1.735.005.326**	**1.046.869.644.199**	**3.390.042.913.247**
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	1.972.190.951	-	-	1.893.725.960.117	1.895.698.151.068
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	58.513.979.265
Tổng nợ phải trả	**1.972.190.951**	**-**	**-**	**1.893.725.960.117**	**1.954.212.130.333**

45. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Năm trước

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	Hoạt động đầu tư tự doanh	Hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành CK	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động	67.769.597.934	144.918.608.854	5.234.316.457	74.860.529.468	292.783.052.713
Chi phí hoạt động	34.146.820.373	35.159.590.698	2.873.115.965	5.957.524.440	78.137.051.476
Doanh thu không phân bổ	-	-	-	-	12.129.587.115
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	132.660.395.685
Kết quả hoạt động	**33.622.777.561**	**109.759.018.156**	**2.361.200.492**	**68.903.005.028**	**94.115.192.667**
Tài sản bộ phận trực tiếp	3.880.414.055	907.725.671.879	15.600.152.000	708.846.113.391	1.636.052.351.325
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	662.679.782.949
Tổng tài sản	**3.880.414.055**	**907.725.671.879**	**15.600.152.000**	**708.846.113.391**	**2.298.732.134.274**
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	4.296.844.961	-	-	934.540.402.528	938.837.247.489
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	22.703.428.258
Tổng nợ phải trả	**4.296.844.961**	**-**	**-**	**934.540.402.528**	**961.540.675.747**

46. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu			
Tập đoàn Geleximco - Công ty CP	(*)	1.086.898.159	605.373.599
Mua hàng			
Tập đoàn Geleximco - Công ty CP	(*)	5.005.616.028	4.982.251.776

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ký quỹ ký cược			
Tập đoàn Geleximco - Công ty CP	(*)	10.303.300.000	859.305.000
Phải thu dịch vụ Công ty CK cung cấp			
Tập đoàn Geleximco - Công ty CP	(*)	130.616.309	14.326.280.620

(*) Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty hoặc người có liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị là Chủ tịch Hội đồng quản trị của các đơn vị này. Quan hệ với các bên liên quan không nhất thiết thuộc quan hệ giữa các bên liên kết theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2020 quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

Thù lao, thu nhập của Thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc như sau:

	Chức vụ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Hội đồng Quản trị		**4.786.779.341**	**3.120.000.000**
Vũ Thị Hương	Chủ tịch HĐQT	2.353.019.439	1.300.000.000
Trần Kim Khánh	Thành viên HĐQT	755.862.697	455.000.000
Nguyễn Thị Nga	Thành viên HĐQT	567.823.511	455.000.000
Lê Việt Hà	Thành viên HĐQT	555.036.847	455.000.000
Khương Đức Tiệp	Thành viên HĐQT	555.036.847	455.000.000
Ban Kiểm soát		**1.036.757.330**	**825.000.000**
Chu Thị Hường	Trưởng ban	490.574.102	390.000.000
Nguyễn Thị Dựu	Thành viên	72.727.273	240.000.000
Phạm Thị Bích Ngọc	Thành viên	246.576.462	195.000.000
Vũ Ngọc Anh	Thành viên	226.879.493	-
Ban Tổng Giám Đốc		**1.016.192.000**	**663.000.000**
Nhâm Hà Hải	Tổng Giám Đốc	534.200.000	299.000.000
Đặng Hải Chung	Phó Tổng Giám đốc	312.792.000	234.000.000
Lê Thị Thu Hiền	Kế toán trưởng	169.200.000	130.000.000
Cộng		**6.839.728.671**	**4.608.000.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

47. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty đã được kiểm toán.

Trần Thị Thu Phương	**Lê Thị Thu Hiền**	**Nhâm Hà Hải**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2025